

ĐỀ ÁN

**Nâng cao thể lực cho học sinh các trường
Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở huyện Ba Vì
Giai đoạn 2017-2022**

Phần 1

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Lứa tuổi Mầm non, Tiểu học và trung học cơ sở là giai đoạn trọng điểm quyết định thể trạng sức khỏe của trẻ khi trưởng thành. Các công trình nghiên cứu cho thấy các yếu tố như, môi trường, vận động, đặc biệt là dinh dưỡng... góp phần quan trọng cải thiện tầm vóc của con người.

Thực tế tình trạng dinh dưỡng đối với trẻ em Việt Nam nói chung và đặc biệt trẻ em Ba Vì nói riêng còn thiếu cả về chất và lượng. Năm học 2016-2017 số trẻ được ăn bán trú ở trường còn thấp (Mầm non: 18572/19591 em, tỷ lệ: 94.8 %, Tiểu học 4264/23434 trẻ, tỷ lệ: 18.8%) với mức ăn trung bình 12.000 đồng/ngày/trẻ đối với học sinh mầm non và học sinh Tiểu học. Trong khi đó, ở gia đình phần lớn phụ huynh học sinh chưa thực sự quan tâm đến khẩu phần ăn của con, chưa thật sự biết đến yếu tố khoa học là ăn đủ chất và đúng.

Trong những năm vừa qua, ngành Giáo dục và Đào tạo cũng đã tham mưu với Thành phố, Huyện đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các nhà trường, tuy nhiên mới chỉ giải quyết được nhu cầu bức xúc về phòng học, các phòng chức năng như: Phòng Giáo dục thể chất, các khu vận động, đồ dùng, dụng cụ cho các hoạt động thể dục thể thao, đồ chơi ngoài trời ... còn thiếu, chưa phát huy hết tác dụng của giáo dục thể chất cho học sinh.

Qua khảo sát cho thấy, trẻ em huyện Ba Vì so với trẻ em ở các huyện lân cận thấp bé hơn. So với chuẩn WHO thì thể lực học sinh các trường Mầm non, Tiểu học, THCS huyện Ba Vì thấp, cụ thể:

Có 8 % nhẹ cân và 8.5% thấp còi ở học sinh mầm non;

8.1% nhẹ cân và 17.5% thấp còi ở học sinh tiểu học ;

6.8% nhẹ cân và 11.5% thấp còi ở học sinh trung học cơ sở;

Đây là một vấn đề ảnh hưởng sâu sắc tới nguồn nhân lực tương lai của Huyện.

**II. Căn cứ xây dựng Đề án nâng cao thể lực cho học sinh các trường
Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở huyện Ba Vì giai đoạn 2017-2022**

- Quyết định số 14/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 03/5/2001 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế về giáo dục thể chất và y tế trường học;

- Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ Giáo dục và Đào

tạo ban hành Chương trình Giáo dục mầm non; Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 Ban hành chương trình giáo dục phổ thông

- Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 28/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030.

- Quyết định số 226/QĐ-TTg ngày 22/02/2012 về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn 2030.

- Quyết định số: 1340/QĐ-TTg ngày 8/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020.

- Quyết định số 5450/QĐ-BYT, ngày 28/9/2016 về việc quy định tạm thời đối với sản phẩm sữa tươi phục vụ Chương trình sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo, Tiểu học đến năm 2020;

III. Phạm vi – đối tượng, thời gian thực hiện Đề án

1. Phạm vi - đối tượng: Nâng cao thể lực cho học sinh các trường Mầm non, Tiểu học và THCS huyện Ba Vì.

2. Thời gian: Đề án thực hiện trong giai đoạn 2017 – 2022 và những năm tiếp theo.

Phần 2

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP

I. Mục tiêu

- Duy trì 100% các trường Mầm non, Tiểu học được học 2 buổi/ ngày; phần đầu 100% học sinh mầm non và 80% học sinh tiểu học được ăn bán trú tại trường, được uống sữa 5 lần/tuần, với mức ăn tăng dần tối thiểu đạt 20.000 đồng/HS/ngày đối với học sinh mầm non và 25.000 đồng/HS/ngày đối với học sinh Tiểu học để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho sự phát triển của lứa tuổi trẻ;

- 100% phụ huynh học sinh được tuyên truyền, hướng dẫn kiến thức, kỹ năng thực hành đúng về chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ, các vấn đề liên quan đến chế độ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ em tại gia đình.

- 100% các trường thực hiện nghiêm túc, đầy đủ chương trình giáo dục thể dục thể thao nội khóa và ngoại khóa theo qui định;

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng nhẹ cân ở học sinh mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trung bình 0.6%/năm, suy dinh dưỡng thể thấp còi trung bình 0.7%/năm.

II. Nhiệm vụ, giải pháp

1. Công tác tham mưu chỉ đạo

- Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Đề án nâng cao thể lực cho học sinh từ cấp huyện đến cấp trường.

- Ban chỉ đạo các cấp xây dựng kế hoạch thực hiện đề án theo từng năm, trong kế hoạch phân công rõ trách nhiệm cụ thể các thành viên ban chỉ đạo, các ban ngành, các tổ chức, đơn vị có liên quan.

- Mỗi đơn vị từ cấp huyện tới cơ sở có trách nhiệm tham mưu với cấp ủy đảng, chính quyền địa phương về lãnh đạo, chỉ đạo công tác nâng cao thể trạng cho học sinh;

2. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất

- Tham mưu Thành phố, Huyện tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất trường học đặc biệt là bếp ăn bán trú, đảm bảo mỗi trường Tiểu học, Mầm non có tối thiểu 1 bếp ăn kiên cố, đạt chuẩn, có đủ trang thiết bị nấu ăn cho học sinh.

- Xây dựng môi trường, lớp học đảm bảo xanh, sạch, đẹp, có công trình nước sạch, có công trình vệ sinh khép kín trong lớp học ở các trường mầm non, có công trình vệ sinh tự hoại, hợp vệ sinh đủ cho học sinh đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở.

- Đầu tư xây dựng khu thể dục, thể thao; mua sắm các dụng cụ thể dục đầy đủ theo yêu cầu các môn học đối với cấp trung học và tiểu học, xây dựng khu vận động, bổ sung đủ đồ dùng, đồ chơi ngoài trời cho cấp học mầm non.

- Xây dựng đủ phòng y tế đạt chuẩn, có đầy đủ trang thiết bị y tế phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe cho học sinh.

3. Đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cho học sinh

- Các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở tổ chức ăn bán trú cho học sinh cần thực hiện nghiêm túc việc quản lý tiền ăn.

- Nghiêm túc thực hiện tính khẩu phần ăn cho trẻ, đặc biệt là xây dựng thực đơn phải khoa học, đảm bảo phù hợp với lứa tuổi và phù hợp với điều kiện kinh tế địa phương.

- Triển khai và nhân rộng mô hình vườn rau sạch trong các nhà trường để đảm bảo cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguồn rau sạch sử dụng trong trường.

- Huyện cần tập trung chỉ đạo việc quy hoạch, phát triển chuyên canh nguồn thực phẩm sạch, tạo nguồn thực phẩm an toàn cung ứng cho thị trường cũng như các trường học trên địa bàn.

- Các trường tổ chức ăn bán trú, ngoài bữa chính cần đảm bảo đầy đủ các chất dinh dưỡng, thì việc bổ sung sữa trong các buổi giữa ca, hay bữa phụ chiều để tăng cường phát triển chiều cao cho học sinh. Việc lựa chọn sữa và nhà cung ứng sữa cần đảm bảo nguồn sữa rõ ràng, các sản phẩm sữa dạng lỏng bao gồm: Sữa tươi nguyên chất thanh trùng, sữa tươi thanh trùng, sữa tươi nguyên chất tiệt trùng, sữa tươi tiệt trùng, sữa tiệt trùng, sữa cô đặc (sữa đặc) có bổ sung chất béo thực vật. Thành phần có đường hoặc không đường, được bổ sung vi chất dinh dưỡng theo hàm lượng quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng.

** Kinh phí thực hiện uống sữa cho học sinh trong 01 năm học:*

(Mỗi học sinh được uống sữa 5 lần/tuần x 35 tuần/năm học = 175 lần uống sữa, mỗi lần uống trung bình 4000 đồng. Chi phí một năm uống sữa của 1 học sinh: $175 \times 4000 = 700.000$ đồng)

Dự kiến từ nguồn ngân sách hỗ trợ: 10%.

Từ nguồn xã hội hóa: 15%

Cha mẹ đóng góp: 75%.

Tổng kinh phí uống sữa trong một năm: (đơn vị tính: nghìn đồng)

Cấp học	TS học sinh	TS tiền/năm	Ngân sách (10%)	Xã hội hóa (15%)	Phụ huynh đóng góp (75%)
Mầm non	19,591	13,713,700	1,371,370	2,057,055	10,285,275
Tiểu học	23,434	16,403,800	1,640,380	2,460,570	12,302,850
Cộng	43,025	30,117,500	3,011,750	4,517,625	22,588,125

4. Tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe cho học sinh

- Chỉ đạo các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở nghiêm túc thực hiện việc khám sức khỏe định kỳ 2 lần/ năm cho học sinh, kịp thời phát hiện các loại bệnh tật học đường, đánh giá và phân loại đúng thể trạng sức khỏe học sinh để có tác động tích cực phòng chống bệnh tật, đối với những học sinh có thể trạng thấp, bé hơn bình thường cần phối hợp với gia đình trong việc đảm bảo dinh dưỡng, luyện tập thể dục, thể thao để cải thiện thể trạng sức khỏe học sinh.

- Tăng cường hoạt động công tác y tế học đường, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cán bộ công tác y tế, tăng cường trang thiết bị y tế để đảm bảo phòng chống dịch bệnh và xử lý kịp thời tai nạn thương tích trong trường học.

5. Các giải pháp rèn luyện thể dục, thể thao trong nhà trường

Tập trung chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục thể chất trong các trường mầm non, Tiểu học và trung học cơ sở, đảm bảo các hoạt động giáo dục thể chất đi vào thực chất thường xuyên, cụ thể:

a, Đối với các trường Mầm non:

- Giáo dục thể chất thông qua thể dục sáng vào một thời gian nhất định, thời gian tập khoảng 15-20 phút.

- Giáo dục thể chất trong hoạt động học theo độ tuổi như: Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp, Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chức trong vận động, Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt Có thể cho trẻ chơi một trò chơi vận động nhẹ nhàng như: Bài tập vận động cơ bản là “ném xa”; “bật xa”.

- Giáo dục thể chất qua các hội thi; thông qua các hoạt động ngoài trời về thể thao bằng các trò chơi vận động, trò chơi dân gian....

b, Đối với các trường Tiểu học:

- Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí và tác dụng của giáo dục thể chất trong nhà trường; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, dụng cụ học tập môn GDTC như: dụng cụ bóng chày, bóng ném, xà đơn, xà kép...

- Tăng số buổi tập luyện nội khóa lên 2 buổi/tuần;

- Tìm hiểu đặc điểm và phân loại đối tượng học tập theo nhóm; tăng cường các bài tập thể lực để nâng cao thể lực cho học sinh;

- Phát triển các câu lạc bộ TDTT trong trường.

c, Đối với các trường THCS:

Các trường đẩy mạnh công tác giáo dục thể dục thể thao như các môn phát triển chiều cao: bơi lội, bóng rổ... đặc biệt là trẻ em ở tuổi vị thành niên đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến thể trạng của học sinh phát triển kém.

6. Công tác truyền thông

- Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức các cấp ủy Đảng, chính quyền, giáo viên, phụ huynh và nhân dân thấy sự cấp thiết của đề án;

- Tuyên truyền, vận động các nhà tài trợ, phụ huynh học sinh tham gia đóng góp kinh phí cho việc triển khai Đề án bằng hình thức phù hợp như: thông qua các cuộc họp phụ huynh; đài truyền thanh; khẩu hiệu, tờ rơi tuyên truyền về tác dụng của sữa học đường...

- Tuyên truyền các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm tham gia chương trình để đảm bảo nguồn lực, sự bền vững của Chương trình Sữa học đường, đặc biệt tại các xã nghèo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Thực hiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình Sữa học đường theo quy định hiện hành.

7. Tăng cường công tác xã hội hóa

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn ủng hộ, đóng góp để thực hiện đề án;

- Ban hành các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm tham gia chương trình để đảm bảo nguồn lực, sự bền vững của Chương trình Sữa học đường.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp để thực hiện Chương trình Sữa học đường

Phần 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Lộ trình thực hiện

1. Năm học 2016 – 2017: Triển khai Đề án trên toàn Huyện. UBND các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án; Tham mưu để Huyện, các Doanh nghiệp hỗ trợ kinh phí; vận động, tuyên truyền 100% phụ huynh học sinh ký cam kết tham gia thực hiện nội dung đề án (chương trình sữa học đường). Kết thúc năm học, Ban chỉ đạo tổ chức đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm.

2. Các năm học tiếp theo

Tùy kết quả và kinh nghiệm triển khai Đề án trong năm học 2016 - 2017 để phê duyệt và triển khai Đề án Sữa học đường giai đoạn 2017 - 2022.

Năm 2022 thực hiện tổng kết thực hiện Đề án.

II. Phân công thực hiện

1. Ban chỉ đạo Đề án cấp huyện

- Xây dựng Kế hoạch từng năm phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, cơ quan, đơn vị liên quan trong Ban chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án.

- Tổ chức giao ban 6 tháng/lần, hàng năm đánh giá, sơ kết kết quả thực hiện Đề án.

- Chỉ đạo các ngành tập trung đầu tư cơ sở vật chất phục vụ ăn bán trú cho học sinh, tập trung mua sắm trang thiết bị dạy học phục vụ công tác giáo dục thể chất trong nhà trường.

2. Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo, chủ trì, phối hợp với các Phòng, Ban, Trung tâm trong huyện tham mưu Huyện chỉ đạo triển khai Đề án;

- Phối hợp với phòng Tài Chính Kế hoạch, Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng cơ bản huyện tham mưu UBND huyện hàng năm lập kế hoạch đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất trường học phục vụ Đề án.

- Phối hợp ngành Y tế hướng dẫn và giám sát việc thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho học sinh; triển khai công tác y tế trường học và đánh giá các hoạt động của các trường trong việc thực hiện Đề án, đánh giá kết quả từng giai đoạn của đề án, báo cáo UBND huyện.;

3. Ngành Y tế

Chủ trì trong việc hướng dẫn công tác y tế học đường; giám sát việc thực hiện công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trong các bếp ăn bán trú tại các trường mầm non; tổ chức tập huấn công tác phòng ngừa dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm cho cán bộ y tế các trường học trên địa bàn;

4. UBND các xã, thị trấn

- Thành lập ban chỉ đạo thực hiện đề án, xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm, phân công rõ trách nhiệm các thành viên trong ban chỉ đạo, các tổ chức, ban ngành, đoàn thể, các hội, các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn cùng chung tay thực hiện kế hoạch.

- Tham mưu UBND huyện quy hoạch, đầu tư cơ sở vật chất cho các trường học.

- Chỉ đạo các nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án; tổ chức tuyên truyền cho phụ huynh học sinh thấy được tính thiết thực, cần thiết của Đề án.

- Phối hợp chặt chẽ với Doanh nghiệp cung cấp sữa trên địa bàn, đảm bảo cung cấp sữa đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định của Y tế.

5. Các nhà trường

- Tăng cường các hoạt động giáo dục thể chất trong trường học; Lập sổ khám sức khỏe học sinh, định kỳ có đánh giá tình hình sức khỏe học sinh.

- Quản lý tốt công tác bán trú cho học sinh;

- Thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc đảm bảo vệ sinh môi trường trong ngoài nhà trường, có các biện pháp phòng chống dịch bệnh; đảm bảo an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc trong trường học.

- Hàng năm tổ chức tuyên truyền vận động phụ huynh cho con ăn bán trú, nâng mức ăn trên ngày/ trẻ; Tiếp nhận, quản lý, giám sát, thanh quyết toán phần kinh phí đóng góp của phụ huynh học sinh đúng quy định của luật ngân sách nhà nước.

- Hướng dẫn kiến thức, kỹ năng thực hành đúng về chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ, các vấn đề liên quan đến chế độ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ em tại gia đình.

Trên đây là Đề án nâng cao thể lực cho học sinh các trường Mầm non, Tiểu học, THCS huyện Ba Vì giai đoạn 2017 - 2022. Trong quá trình triển khai nếu gặp các vấn đề phát sinh, khó khăn, vướng mắc giao Phòng GD&ĐT phối hợp các cơ quan liên quan của huyện tổng hợp, tham mưu trình Chủ tịch UBND huyện xem xét, giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Thường trực HĐND huyện;
- VP Huyện ủy, UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Thành viên BCĐ;
- Các phòng, ban UBND huyện;
- HT các trường: mầm non, tiểu học, THCS
- Lưu VT.

[Handwritten mark]

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]

Đỗ Mạnh Hưng

THẺ TRẠNG SỨC KHỎE HỌC SINH HUYỆN BA VÌ NĂM HỌC 2016-2017
MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2022

(Đính kèm Đề án số: M /ĐA-UBND, ngày 10 tháng 4 năm 2017 của UBND huyện)

STT	Cấp học	Khối lớp	Tổng số học sinh mỗi khối lớp	Số học sinh được khám sức khỏe định kỳ	Thực trạng Chiều cao theo độ tuổi (So với tiêu chuẩn WHO)					Thực trạng Cân nặng theo độ tuổi (So với tiêu chuẩn WHO)					Mục tiêu đến năm 2022			
					Số trẻ có chiều cao bình thường	Tỷ lệ	Số HS cao hơn bình thường	Tỷ lệ	Tổng số trẻ thấp còi	Tỷ lệ	Tổng số HS có cân nặng bình thường	Tỷ lệ	Số HS nặng hơn bình thường	Tỷ lệ	Tổng HS nhẹ cân	Tỷ lệ	Tỷ lệ học sinh thấp còi	Tỷ lệ học sinh nhẹ cân
1	Mầm non	NT	115	115	105	91.3	0	0.0	10	8.7	103	89.6	0	0.0	12	10.4	5.2	7.4
		3T	221	221	203	91.9	0	0.0	18	8.1	200	90.5	0	0.0	21	9.5	4.6	6.5
		4T	319	319	293	91.8	0	0.0	26	8.2	294	92.2	2	0.6	23	7.2	4.7	4.2
		5T	208	208	192	92.3	1	0.5	15	7.2	190	91.3	1	0.5	17	8.2	3.7	5.2
		Tổng	863	863	793	91.9	1	0.1	69	8.0	787	91.2	3	0.3	73	8.5	4.5	5.5
2	Tiểu học	Lớp 1	257	256	236	92.2	0	0.0	21	8.2	208	80.9	2	0.8	47	18.3	4.7	15.3
		Lớp 2	260	260	237	91.2	0	0.0	23	8.8	228	87.7	2	0.8	30	11.5	5.3	8.5
		Lớp 3	256	256	238	93.0	0	0.0	18	7.0	216	84.4	1	0.4	39	15.2	3.5	12.2
		Lớp 4	247	247	227	91.9	1	0.4	19	7.7	186	75.3	1	0.4	60	24.3	4.2	21.3
		Lớp 5	232	232	211	90.9	0	0.0	21	9.1	188	81.0	1	0.4	43	18.5	5.6	15.5
		Tổng	1252	1251	1149	91.8	1	0.1	102	8.1	1026	81.9	7	0.6	219	17.5	4.6	14.5
3	THCS	Lớp 6	257	252	242	94.2	2	0.8	13	5.1	200	79.4	19	7.5	33	12.8	1.6	9.8
		Lớp 7	253	250	236	93.3	3	1.2	14	5.5	194	77.6	26	10.4	30	11.9	2.0	8.9
		Lớp 8	226	226	206	91.2	0	0.0	20	8.8	178	78.8	22	9.7	26	11.5	5.3	8.5
		Lớp 9	196	195	180	91.8	0	0.0	16	8.2	162	83.1	15	7.7	18	9.2	4.7	6.2
		Tổng	932	923	864	92.7	5	0.5	63	6.8	734	79.5	82	8.9	107	11.5	3.3	8.5

THỰC TRẠNG ĂN BÁN TRÚ NĂM HỌC 2016-2017 VÀ MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2022
CẤP HỌC MẦM NON

(Đính kèm Đề án số: **01** /ĐA-UBND, ngày **10** tháng **7** năm 2017 của UBND huyện)

STT	Tên trường	Thực trạng ăn bán trú năm học 2016-2017					Mục tiêu đến năm 2022		
		Tổng số trẻ em học tại trường	Tổng số trẻ được ăn bán trú tại trường	Tỷ lệ ăn bán trú	Mức ăn bán trú/HS/ngày	Số lần uống sữa/tuần	Tỷ lệ ăn bán trú	Mức ăn bán trú/HS/ngày	Số lần uống sữa/tuần
1	Ba Vi	156	156	100	12000	3	100	20000	5
2	Ba Trại A	530	530	100	12000	1	100	20000	5
3	Ba Trại B	500	500	100	12000	2	100	20000	5
4	Cổ Đô	455	345	75.8	12000	5	100	20000	5
5	Cam Thượng	424	334	78.8	12000	4	100	20000	5
6	Cầm Lĩnh A	500	499	99.8	12000	2	100	20000	5
7	Cầm Lĩnh B	410	405	98.8	12000	2	100	20000	5
8	Châu Sơn	369	309	83.7	12000	2	100	20000	5
9	Chu Minh	538	538	100	12000	3	100	20000	5
10	Đông Quang	341	330	96.8	12000	1	100	20000	5
11	Đông Thái	542	542	100	12000	2	100	20000	5
12	Khánh Thượng A	325	325	100	12000	1	100	20000	5
13	Khánh Thượng B	262	262	100	12000	2	100	20000	5
14	Minh Châu	399	377	94.5	12000	3	100	20000	5
15	Minh Quang A	561	561	100	12000	5	100	20000	5
16	Minh Quang B	281	281	100	12000	5	100	20000	5
17	Phú Đông	615	565	91.9	12000	2	100	20000	5
18	Phú Cường	355	276	77.7	12000	2	100	20000	5
19	Phú Châu	672	666	99.1	12000	2	100	20000	5
20	Phú Phương	377	373	98.9	12000	2	100	20000	5
21	Phú Sơn	511	487	95.3	12000	2	100	20000	5
22	Phong Vân	368	368	100	12000	2	100	20000	5
23	Sơn Đà	516	454	88.0	12000	2	100	20000	5
24	Tây Đằng	818	818	100	12000	2	100	20000	5
25	MN1-6	496	496	100	12000	2	100	20000	5
26	Tân Hồng	730	507	69.5	12000	2	100	20000	5
27	Tân Lĩnh A	614	614	100	12000	1	100	20000	5
28	Tân Lĩnh B	208	208	100	12000	4	100	20000	5
29	Tân Viên	336	336	100	12000	2	100	20000	5
30	Thái Hòa	499	499	100	12000	2	100	20000	5
31	Thuần Mỹ	409	408	99.8	12000	5	100	20000	5
32	Thụy An	484	484	100	12000	2	100	20000	5
33	Tiên Phong	540	440	81.5	12000	3	100	20000	5
34	Tông Bạt	648	589	90.9	12000	2	100	20000	5
35	TTNC bò	503	503	100	12000	1	100	20000	5
36	Vân Hòa A	400	400	100	12000	1	100	20000	5
37	Vân Hòa B	263	263	100	12000	2	100	20000	5
38	Vạn Thắng	815	703	86.3	12000	1	100	20000	5
39	Vật Lại	960	960	100	12000	2	100	20000	5
40	Yên Bài A	408	408	100	12000	2	100	20000	5
41	Yên Bài B	243	243	100	12000	3	100	20000	5
42	TT Lương thế Vinh	210	210	100	15000	5	100	20000	5
Tổng cộng		19591	18572	94.8	12000		100	20000	5

**THỰC TRẠNG ĂN BÁN TRÚ NĂM HỌC 2016-2017 VÀ MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2022
CẤP HỌC TIỂU HỌC**

(Đính kèm Đề án số: 01 /ĐA-UBND, ngày 10 tháng 4 năm 2017 của UBND huyện)

STT	Tên trường	Thực trạng ăn bán trú năm học 2016-2017					Mục tiêu đến năm 2022		
		Tổng số học sinh	Số học sinh bán trú	Tỷ lệ ăn bán trú	Mức ăn bán trú/ngày/HS	Số lần uống sữa/tuần	Tỷ lệ ăn bán trú	Mức ăn bán trú/ngày/HS	Số lần uống sữa/tuần
1	Ba Trại A	720	680	94.4	11000	0	100	25000	5
2	Ba Trại B	598	596	99.7	11000	0	100	25000	5
3	Cổ Đô	513	80	15.6	12000	0	100	25000	5
4	Cam Thượng	470	135	28.7	15000	3	100	25000	5
5	Cầm Lĩnh	941	160	17.0	12000	2	100	25000	5
6	Châu Sơn	298	50	16.8	9000	0	100	25000	5
7	Đông Quang	386	95	24.6	12000	0	100	25000	5
8	Khánh Thượng A	429	186	43.4	12000	0	100	25000	5
9	Minh Quang B	316	76	24.1	12,000	0	100	25000	5
10	Tây Đằng B	568	285	50.2	15000	2	100	25000	5
11	Tân Hồng	815	219	26.9	13000	3	100	25000	5
12	Tân Lĩnh	1,210	700	57.9	10000	0	100	25000	5
13	Thụy An	894	120	13.4	13000	0	100	25000	5
14	Tiên Phong	557	67	12.0	15000	2	100	25000	5
15	TTCN Bò	550	450	81.8	14000	5	100	25000	5
16	Vật Lại	1213	160	13.2	12000	0	100	25000	5
17	Yên Bái B	303	110	36.3	10000	0	100	25000	5
18	Thái Hòa	602	95	15.8	15000	2	100	25000	5
19	Phú Sơn	691	150	21.7	10000	2	100	25000	5
20	Đông Thái	1049	0	0.0	0		30	25000	5
21	Phú Đông	391	0	0.0	0		100	25000	5
22	Phú Cường	349	0	0.0	0		40	25000	5
23	Phú Châu	680	0	0.0	0		40	25000	5
24	Phú Phương	389	0	0.0	0		100	25000	5
25	Phong Vân	523	0	0.0	0		50	25000	5
26	Sơn Đà	635	0	0.0	0		100	25000	5
27	Tây Đằng A	1077	0	0.0	0		20	25000	5
28	Chu Minh	614	0	0.0	0		30	25000	5
29	Khánh Thượng B	283	0	0.0	0		50	25000	5
30	Minh Châu	623	0	0.0	0		100	25000	5
31	Minh Quang A	636	0	0.0	0		50	25000	5
32	Thuần Mỹ	417	0	0.0	0		100	25000	5
33	Tông Bạt	749	0	0.0	0		50	25000	5
34	Vân Hòa	779	0	0.0	0		100	25000	5
35	Vạn Thắng	1458	0	0.0	0		30	25000	5
36	Yên Bái A	471	0	0.0	0		100	25000	5
37	Hợp Nhất	138	0	0.0	0		100	25000	5
38	Yên sơn	99	0	0.0	0		100	25000	5
Tổng		23434	4414	18.8			80	25000	5